

Số: 40/2024/CV-SAM

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: info@samholdings.com.vn
- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh Chức vụ: Tổng Giám Đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q2 năm 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
- Báo cáo tình hình quản trị công ty 06 tháng đầu năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 / 07 /2024 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính
CV Giải trình chênh lệch LN
Báo cáo tình hình quản trị

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,705,222,001,048	2,283,692,109,389
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	334,927,979,701	480,447,926,855
1. Tiền	111		318,327,979,701	473,847,926,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,600,000,000	6,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,320,398,147	39,521,318,147
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29,612,080,737	29,612,080,737
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh				
2. doanh	122	V.02	(3,291,682,590)	(1,591,762,590)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11,501,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,879,451,464,669	1,223,966,502,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	805,254,923,057	386,156,951,070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96,894,734,782	7,904,122,165
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
4. xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		52,811,300,000	91,061,300,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	925,746,158,027	739,960,606,975
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,255,651,197)	(1,168,789,704)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	52,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	426,123,139,082	497,476,083,492
1. Hàng tồn kho	141		426,123,139,082	497,476,083,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,399,019,449	42,280,278,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6,356,184,607	5,029,421,758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,944,659,964	37,142,188,843
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà				
3. nước	153		98,174,878	108,668,288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,042,783,857,556	4,308,199,689,575
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,804,305,571	30,186,243,394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	16,086,432,431	17,641,845,217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	12,717,873,140	12,544,398,177
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
II. Tài sản cố định	220		627,488,888,126	664,838,643,654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	597,547,220,677.0	634,394,546,577.0
- Nguyên giá	222		1,289,847,049,857	1,321,786,186,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(692,299,829,180)	(687,391,640,208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	29,941,667,449	30,444,097,077
- Nguyên giá	228		49,843,300,349	49,719,300,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,901,632,900)	(19,275,203,272)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	127,118,306,667	129,809,767,989
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	192,200,542,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65,082,235,496)	(62,390,774,174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,074,260,088,056	1,205,495,438,210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		785,644,367,392	783,387,362,611
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	288,615,720,664	422,108,075,599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,109,496,470,892	2,197,721,525,362
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,253,987,207,292	1,342,212,261,762
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851,809,263,600	851,809,263,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75,615,798,244	80,148,070,966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	70,525,591,962	74,666,310,354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		5,090,206,282	5,481,760,612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,748,005,858,604	6,591,891,798,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,093,709,123,943	1,985,823,553,060
I. Nợ ngắn hạn	310		1,892,188,971,693	1,723,049,165,892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	165,012,278,988	66,344,563,713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,255,973,516	49,123,782,352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,686,338,923	11,955,621,388
4. Phải trả người lao động	314		8,277,719,281	14,608,439,972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	67,032,925,318	61,308,317,145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,486,936,777	2,484,643,733
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	30/06/2024	01/01/2024
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	388,577,204,505	458,920,478,952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,204,922,692,619	1,048,185,189,963
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,936,901,766	10,118,128,674
II. Nợ dài hạn	330		201,520,152,250	262,774,387,168
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220,000,000	220,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		93,048,721,073	78,670,251,646
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,732,106,108	16,205,531,384
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	41,666,666,666	110,775,966,622
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		47,852,658,403	56,902,637,516
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,654,296,734,661	4,606,068,245,904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,654,296,734,661	4,606,068,245,904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,231,559,483	39,231,559,483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	(2,890,407,801)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,728,889,757	8,728,889,757
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	144,125,290,992	84,146,505,344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80,816,506,144	43,591,429,306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	63,308,784,848	40,555,076,038
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	662,975,608,568	677,616,313,260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6,748,005,858,604	6,591,891,798,964

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,635,063,334,583	493,088,932,620.0	2,258,439,636,653	932,344,975,035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40,872,276	565,232,556.0	49,117,639	615,667,057
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,635,022,462,307	492,523,700,064.0	2,258,390,519,014	931,729,307,978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,574,886,332,839	454,507,184,855.0	2,143,187,929,147	856,428,070,782
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60,136,129,468	38,016,515,209.0	115,202,589,867	75,301,237,196
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	33,198,634,169	35,415,971,175.0	77,882,230,843	77,922,849,260
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26,496,519,518	26,905,872,453.8	42,856,950,449	49,234,645,485
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17,968,233,551.0	26,223,936,045.6	32,737,692,216	48,073,924,868
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16,811,679,442	(2,926,599,946.0)	2,594,419,500	(6,655,639,961)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	14,937,404,967	10,197,453,714.0	28,905,511,876	21,001,974,055
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19,775,915,249	22,544,625,183.0	40,718,954,882	46,958,035,164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		48,936,603,345	10,857,935,087.2	83,197,823,003	29,373,791,791
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	524,251,873	1,341,417,673.0	884,934,925	1,469,226,222
13. Chi phí khác	32	VI.8	374,596,137.00	1,903,934,261.00	493,918,455.00	2,040,205,955.00
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		149,655,736	(562,516,588.0)	391,016,470	(570,979,733)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,086,259,081	10,295,418,499.2	83,588,839,473	28,802,812,058
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11,180,243,216	4,666,514,955.0	17,798,375,933	10,296,932,549
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8,869,948,024)	1,311,644,540.2	(8,761,012,179)	1,336,928,369
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,775,963,889	4,317,259,004.0	74,551,475,719	17,168,951,140
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		42,329,242,150	1,072,411,767.0	63,308,784,848	9,141,881,118
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,446,721,739	3,244,847,237.0	11,242,690,871	8,027,070,022
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70	VI.12	111.40	2.8	167	24

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,445,139,265,160	855,524,825,159
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,416,029,438,492)	(350,658,617,324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,099,261,899)	(20,743,094,187)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,828,026,414)	(15,437,876,229)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,290,239,109)	(2,245,620,694)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		455,907,824,920	796,609,003,093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(505,115,134,562)	(822,441,649,619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55,315,010,396)	440,606,970,199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(167,259,108)	(7,856,069,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90,750,000,000)	(33,973,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83,000,025,961	16,039,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65,085,748,502	311,991,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8,391,826,727	10,910,696,384
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		65,560,342,082	297,112,376,749
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		764,242,175,066	213,771,558,907
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(647,770,684,371)	(562,386,341,214)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		4,842,799,768	(16,732,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		121,314,290,463	(365,347,282,307)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

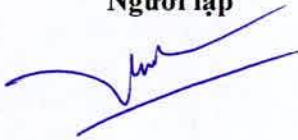
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		131,559,622,149	372,372,064,641
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		203,368,357,552	51,178,839,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2,948,787)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	334,927,979,701	423,547,955,435

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 30 vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	0.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty TNHH đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

(*) Cuối quý 1/2024, thoái vốn 100% vốn cổ phần tại Công Ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt

(*) Cuối quý 2/2024 thoái vốn 100% cổ phần tại Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản	0.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thị Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đường biển	36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/06/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5,316,436,661	26,851,812,110
Tiền gửi ngân hàng	313,011,543,040	446,996,114,745
Các khoản tương đương tiền	16,600,000,000	6,600,000,000
Cộng	334,927,979,701	480,447,926,855
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2024	01/01/2024
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	22,368,562,590	22,368,562,590
Cộng	29,612,080,737	29,612,080,737
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/06/2024	01/01/2024
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	432,852,657,674	424,503,814,117
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	82,731,705,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Capella Việt Nam	1,323,551,907	1,332,043,888
Công ty CP Phú Hữu Gia	152,727,053,300	153,669,847,213
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	-	8,551,836,925
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	667,083,944,411	671,423,013,928
Cộng	1,253,987,207,292	1,342,212,261,762
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	511,012,500,000	511,012,500,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,809,263,600	851,809,263,600
c) Dự phòng đầu tư	(3,291,682,590)	(1,591,762,590)
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
3. Phải thu khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	26,550,659,168	15,287,534,592
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	2,207,507,772	2,973,324,950
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	16,459,279,215	17,311,196,131
Tổng Công ty Mạng Lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thôn	31,903,485,830	35,978,840,278
Cá nhân mua căn hộ	11,586,258,982	5,068,614,494
Công ty TNHH SPG Vina	15,893,768,238	10,198,381,213
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	48,509,443,598	21,621,828,800
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	599,258,352	573,742,031
Công Ty TNHH MSD Animal Health Việt Nam	3,059,973	3,585,432
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	63,495,574,284	46,433,000,454
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2,641,085,062	2,641,085,062
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	43,491,461,657	35,911,907,589
Công Ty CP Đầu Tư Khoáng Sản IMC	16,057,268,779	16,257,268,779
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	299,571,804	299,571,804
Telecom International Myanmar Company Limited	-	7,883,694,000
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	24,687,964,263	26,645,296,788
Công Ty TNHH PST Vina	8,467,501,573	11,031,679,785
Atlantic Import Export CO., LTD	-	3,938,837,672
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Sản Xuất Thiết Bị Viettel	-	200,097,125
Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH)	-	1,621,028,025
Chi Nhánh Công Ty TNHH Daeyoung Ep Vina Tại Bà Rịa – Vũng Tàu	20,974,286,164	21,395,114,788
Chi Nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam- Viễn Thông Thành Phố	333,520,000	426,085,000
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Tài Trường Thành Long An	3,443,990,097	2,557,881,368
Công Ty Cổ Phần Dong Jin Việt Nam	2,773,213,221	2,172,022,569
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Act	2,992,000	1,255,071,400
Công Ty TNHH Bonfiglioli Việt Nam	56,732,095,807	558,534,456
Công Ty TNHH Dây Cáp Điện Tai Sin (VN)	29,776,879,160	13,809,682,712
Công Ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn Thông VTV CAB	1,478,400,000	1,795,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty TNHH Phân Phối Công Nghệ Đất Việt	-	234,541,650
Công Ty TNHH SX - TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	-	2,558,414,339
Công Ty TNHH Yamabiko Việt Nam	2,726,179,177	2,122,616,387
Công Ty TNHH Yamaha Motor Electronics Việt Nam	4,342,619,100	2,142,783,340
Tổng Công Ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	16,021,829,340	32,043,658,680
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	16,604,618,355	3,331,799,250
Win Supply Trading Co., Ltd	4,405,872,610	
Công Ty Cp Tm Dv Suất Ấn Và Vệ Sinh Công Nghiệp Sao Việt	69,897,842	69,897,842
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	8,170,340	7,777,409
Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	-	6,465,137,857
Công Ty TNHH B3 Beta Three Việt Nam	7,092,160,347	4,876,077,071
Công Ty TNHH Hang Nam Vina	10,303,868,791	4,798,608,697
Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	238,315,768	
Công ty TNHH Một Thành Viên Khải Trình Quảng Nam	70,459,200	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông	6,048,240,000	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hải Vosco	127,606,538,400	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng An Việt Phát	114,719,899,026	
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Năng Lượng Đại Dương	15,313,716,000	
Công Ty TNHH Hyosung Vina Industrial Machinery	14,236,431,036	
Công Ty TNHH Thoại Anh	16,168,086,000	
Các khách hàng khác	20,219,086,726	20,965,121,251
Cộng	805,254,923,057	386,156,951,070
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	16,086,432,431	17,641,845,217
Cộng	16,086,432,431	17,641,845,217
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	-	-
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	189,816,808	189,816,808
Hongkong Jaryu Industrial Co., Limited	72,422,850	72,422,850
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	1,133,297,000
Nantong TYPUs Industry And Commercial Co., Ltd	575,814,303	575,814,303
Công Ty TNHH Môi Trường Và Trắc Địa Hưng Thịnh	316,944,300	316,944,300
Balloffet	-	126,240,000
Sicme Italia Impianti Srl	-	98,131,200
Hua Yi (Macau) Limited	2,413,495,240	476,230,590
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nhân Thịnh Phát	304,610,000	375,810,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sy Design	217,360,000	116,480,000
Công Ty Cổ Phần VHV Hitech	-	154,880,000
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ, Thiết Bị Và Kiểm Định XD-CONINCO	271,953,000	271,953,000
Quý Dầu tư cơ hội PVI	78,980,426,800	
Công ty CP CS 579	1,235,476,725	
Công ty TNHH MTV Vận Tải Thiên Hưng	2,316,259,077	
Kanghui International Trade (Jiangsu) Co., Ltd	2,135,287,797	
Công Ty Cổ Phần Cáp Điện Và Hệ Thống Ls - Vina	2,056,803,964	
Công Ty Cổ Phần Stavian Hóa Chất	668,533,000	
Khác	2,687,728,918	2,677,597,114
Cộng	96,894,734,782	7,904,122,165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	576,269,369,315	526,580,563,860
Ký cược, ký quỹ	86,171,822,600	6,341,463,038
Tạm ứng	48,522,608,991	53,943,111,985
Lãi phải thu	35,380,931,094	41,467,551,915
Phải thu tiền bồi thường GPMB	3,751,561,960	3,751,561,960
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,581,610,954	2,971,267,094
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	48,977,063,000	48,977,063,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	22,448,293,203
Phải thu khác	101,642,896,910	33,479,730,920

Cộng	925,746,158,027	739,960,606,975
-------------	------------------------	------------------------

Dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
UBND tỉnh Lâm Đồng	7,715,701,907	7,715,701,302
Ký cược, ký quỹ	436,368,541	262,894,183
Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	286,302,692	286,302,692

Cộng	12,717,873,140	12,544,398,177
-------------	-----------------------	-----------------------

5. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	218,251,104,985	232,162,131,862
Thành phẩm	117,004,756,969	137,488,113,304
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,935,484,549	23,621,798,993
Công cụ, dụng cụ	19,171,675,021	19,711,548,625
Hàng hoá	25,870,948,541	58,210,829,728
Hàng gửi đi bán	192,514,348	185,991,144
Hàng mua đang đi đường	27,696,654,669	26,095,669,836

Giá trị thuần hàng tồn kho	426,123,139,082	497,476,083,492
-----------------------------------	------------------------	------------------------

6. Chi phí xây dựng dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	256,699,700,190	265,846,457,632
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	-	128,422,670,614
Các công trình khác	7,588,908,501	9,777,594,147
Dự án KCN Tam Thăng 2	142,708,093,082	135,718,901,299
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	135,075,725,080	134,568,469,866
Chi phí dở dang bán thành phẩm	-	-
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	531,760,388,476	530,734,071,925

Cộng	1,074,260,088,056	1,205,495,438,210
-------------	--------------------------	--------------------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 28)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,536,530,433	697,830,000	49,719,300,349
Mua trong kỳ		124,000,000	-	124,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,660,530,433	697,830,000	49,843,300,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13,840,657,747	4,736,715,525	697,830,000	19,275,203,272
Khấu hao trong kỳ	500,545,538	125,884,090	-	626,429,628
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,341,203,285	4,862,599,615	697,830,000	19,901,632,900
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	29,644,282,169	799,814,908	-	30,444,097,077
Số dư cuối kỳ	29,143,736,631	797,930,818	-	29,941,667,449

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	221,561,110	37,255,445,996	24,913,767,068	62,390,774,174
Khấu hao trong kỳ	23,322,222	2,668,139,100	0	2,691,461,322
Số dư cuối kỳ	244,883,332	39,923,585,096	24,913,767,068	65,082,235,496
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,877,438,890	101,179,739,434	26,752,589,665	129,809,767,989
Số dư cuối kỳ	1,854,116,668	98,511,600,334	26,752,589,665	127,118,306,667

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2,16 tỷ VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

10. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,045,534,731	2,464,213,382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,310,649,876	2,565,208,376
Cộng	6,356,184,607	5,029,421,758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,991,489,649	6,852,760,443
Phí hoa hồng, môi giới	10,778,968,027	11,303,016,072
Chi phí thuê đất	37,631,960,653	37,953,736,894
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	946,969,700	1,325,757,578
Chi phí bảo hiểm	1,270,129,000	1,601,467,000
Chi phí thiết kế thi công VP	2,002,835,688	2,352,288,294
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,903,239,245	13,277,284,073
Cộng	70,525,591,962	74,666,310,354
11. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	246,984,356,512	241,753,320,155
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	-	50,372,810,107
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	133,333,333,333	106,443,192,680
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	-	6,235,285,584
Ngân hàng TPCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ Hà Nội (VND)	39,568,568,828	39,999,174,785
Vay Infinity Group	121,257,345,000	121,257,345,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2,500,000,008
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	14,090,928,579	10,089,798,579
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	6,576,940,878	78,576,940,878
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-	8,179,883,395
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh (VND)	74,951,475,416	60,234,633,702
Ngân hàng CTBC (VND) - CN TP.HCM	46,070,826,255	71,933,121,958
Ngân hàng Malaysian Bank (USD)	43,475,324,522	30,029,883,523
Ngân hàng Malaysian Bank (VND)	80,008,766,075	76,453,173,180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VND)	125,887,040,837	78,320,626,429
Ngân hàng BIDV CN Đồng Nai (VND)	119,216,485,504	-
Trần Văn Hải	52,197,750,000	64,106,000,000
Bùi Đình Thông	-	100,000,000
Công ty CP NLN Trường Thành	-	100,000,000
Ngân hàng VIB - CN Sài gòn (VND)	99,803,550,880	-
Vay khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,204,922,692,619	1,048,185,189,963
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	19,734,299,996
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41,666,666,666	83,333,333,332
Công ty CP Xuất Khẩu TH 1 Việt Nam	-	7,708,333,294
Cộng	41,666,666,666	110,775,966,622
12. Phải trả người bán	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	-	775,726,662
Lê Thị Mộng Tuyền	-	69,103,500
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	-	122,792,500
Nguyễn Thị Trí	176,644,100	168,284,000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1,854,000,000	1,854,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP CS 579	-	1,143,129,557
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	-	3,414,400,001
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	2,215,210,863	10,215,210,863
Công Ty TNHH SX TM DV Anh Quốc	2,212,362,720	2,235,042,720
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Và Hệ Thống Ls - Vina	-	6,439,572,149
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	-	64,235,875
Công Ty CP Minh Phương Logistics	915,065,227	764,476,523
Công Ty Tổng Hợp I Việt Nam	-	264,082,640
Công Ty NLN Trường Thành	-	250,376,810
Jc Com Co., Ltd	2,567,830,815	2,424,128,130
Nantong Siber Communication Co., Ltd	1,901,273,445	891,915,836
Công Ty TNHH Mỹ Nghệ Ngọc Thiên	-	3,025,670,868
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	2,224,200,000	2,224,200,000
Zhejiang Wanma Macromolecule Material Group Co., Ltd	4,436,405,177	961,213,935
Honest (Macao Commercial Offshore) Limited	2,581,438,253	70,818,000
Huzhou Wanma Macromolecule Material Co.,Ltd	5,206,600,744	1,987,501,065
Nantong Xiaoyan International Trade Co., Ltd	2,897,405,205	1,104,506,832
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	8,818,156,532	1,228,130,640
Itco Industries Limited	-	1,261,976,760
Elantas Europe S.R.L	-	617,435,280
Plexchem Technologies Pte Ltd	-	1,774,090,080
Công Ty TNHH Speedways	-	1,031,123,286
Điện Lực Long Thành	828,218,092	839,608,312
Hefei Tongding Optical-Electronics Technology Co., Ltd	559,095,900	516,605,100
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	669,950,000	2,019,960,000
Công Ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Nội Thất MTA	96,924,276	898,967,138
Công ty TNHH AT & Besquip Việt Nam	-	405,666,027
Nhà may Nhi	-	124,768,000
Công ty TNHH MTV Vận Tài Thiên Hưng	92,329,067	1,097,963,549
Công Ty TNHH Trí Việt	2,790,425,000	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiên Tạo D.T.D	1,043,636,775	
JSW International Tradecorp Pte. Ltd	79,315,944,662	
Công ty TNHH Thoại Anh	16,139,475,000	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng An Việt Phát	15,328,236,000	
Các đối tượng khác	10,141,451,135	14,057,881,075
Cộng	165,012,278,988	66,344,563,713
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	-	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	228,920,000	455,970,000
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	1,577,235,865
Công Ty CP Thuận Hải Green - Chi Nhánh Quảng Nam	-	3,155,617,080
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	-	510,687,680
Win Supply Trading Co., Ltd	-	643,184,361
Sky Pack Tour & Golf	190,650,000	564,100,000
Na Rang travel	54,000,000	201,750,000
LS Global	-	239,950,000
Agoda	1,325,876,339	
Công Ty TNHH Yue Teng Sporting Goods	4,962,210,000	
Công Ty TNHH OBE Việt Nam	1,504,182,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Kim Khí Tuấn Anh	14,111,004,515	
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	1,105,222,800	
Các đơn vị khác	4,196,671,997	40,050,367,951
Cộng	29,255,973,516	49,123,782,352
Dài hạn		
Các đối tượng khác	220,000,000	220,000,000
Cộng	220,000,000	220,000,000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-
Phải nộp	15,686,338,923	11,955,621,388
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,492,559,762	2,445,580,840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,254,397,299	6,896,356,088
Thuế thu nhập cá nhân	234,605,820	1,628,712,591
Thuế nhà thầu	12,751,835	12,619,989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	691,754,207	972,072,880
Các loại thuế khác	270,000	279,000
Phải thu	98,174,878	108,668,288
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	80,322,614	80,322,614
Thuế xuất, nhập khẩu	17,852,264	28,345,674
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi phí lãi vay	49,703,092,288	44,123,333,645
Lương tháng 13	1,237,377,746	-
Chi phí phát hành LC	1,788,025,350	1,504,989,491
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,942,075,275	2,091,385,000
<i>Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch</i>	4,924,646,185	3,820,179,198
Chi phí khác	6,437,708,474	9,768,429,811
Cộng	67,032,925,318	61,308,317,145
15. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,377,456,034.0	1,300,341,569
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	779,485,350.0	786,796,192
Phải trả lãi vay	19,914,585,773.8	11,822,549,423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,507,728,280.0	8,634,701,080
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029.0	5,693,572,319
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	231,071,000,000.0	276,071,000,000
Phải trả Upas L/C (2)	95,861,737,225.0	122,125,139,604
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5,907,419,177.0	5,907,419,177
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	-	-
Thuê TNCN trừ vào lương	139,126,930.0	158,829,846
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	-	4,018,577,408
Công Ty Cổ Phần Chíp Sáng	-	4,200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,646,634,706.0	18,201,552,334
Cộng	388,577,204,505	458,920,478,952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dài hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	-	-
Lãi HTĐT phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18,732,106,108	16,205,531,384
Cộng	18,732,106,108	16,205,531,384

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1,582,004,182,043	441,364,562,633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,059,152,540	51,724,369,987
Cộng	1,635,063,334,583	493,088,932,620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	10,817,058	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	30,055,218	565,232,556
Chi phí thuế TTĐB	-	-
Cộng	40,872,276	565,232,556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1,581,963,309,767	440,126,184,506
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	53,059,152,540	52,397,515,558
Cộng	1,635,022,462,307	492,523,700,064
4. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1,544,650,541,166	424,990,263,118
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,235,791,674	29,516,921,737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,574,886,332,839	454,507,184,855
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,065,225,837	1,345,213,991
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,617,228,908	2,936,914,225
Lãi bán các khoản đầu tư	-	14,000,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25,516,179,424	17,133,842,959
Cộng	33,198,634,169	35,415,971,175
6. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Lãi tiền vay	17,968,233,551	23,306,407,280
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,320,014,063	1,016,086,862
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	6,208,931,904	(10,239,215,955)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	9,818,948,355
Chi phí tài chính khác	(660,000)	3,003,645,912
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	26,496,519,518	26,905,872,454
7. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	345,454,545	100,456,391
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	178,797,328	1,240,961,282
Cộng	524,251,873	1,341,417,673
8. Chi phí khác	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	156,217,000
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	84,984,304.0	367,961,776
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	289,611,833.0	1,379,755,485
Cộng	374,596,137.0	1,903,934,261
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	12,926,086,826	14,318,596,395
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,863,162,484	3,289,034,102
Chi phí khấu hao TSCĐ	663,310,407	740,603,513
Thuế, phí và lệ phí	3,998,359	56,591,845
Chi phí dự phòng	125,127,382	1,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,941,450,650	9,657,789,989
Chi phí bằng tiền khác	3,994,406,943	4,482,685,888
Phân bổ lợi thế TM	195,777,165	195,777,165
Cộng	34,713,320,216	32,742,078,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 02 năm 2024	Quý 02 năm 2023
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,034,119,697,656	615,922,006,982
Chi phí nhân công	16,053,849,105	14,130,085,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,888,608,196	5,926,544,203
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí công cụ, dụng cụ	13,055,636	24,280,078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,836,777,874	10,681,867,015
Chi phí khác bằng tiền	1,650,177,203	1,834,950,446
Cộng	1,070,562,165,670	648,519,734,512
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49,086,259,081	10,295,418,499
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,814,956,999	13,037,156,276
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,180,243,216	4,666,514,955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-8,869,948,024	1,311,644,540
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42,329,242,150	8,069,469,353
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	42,329,242,150	8,069,469,353
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	379,960,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.4	2.8

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	63,768,963
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	384,279,453
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	1,222,679,160
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	12,629,630
Cộng		1,683,357,206

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	61,308,300
Cộng		61,308,300

Nghiệp vụ cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1,850,000,000
Cộng		1,850,000,000

Lãi cho vay phải thu

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	336,702,466
Cộng		336,702,466
<u>Lãi cho vay phải trả</u>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	3,476,597,576
Cộng		3,476,597,576
Đến ngày 30/06/2024, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		
Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	30/06/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	478,427,500
Cộng		478,427,500
Phải thu tạm ứng	Mối quan hệ	30/06/2024
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	1,538,082,192
Cộng		1,538,082,192
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	30/06/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	13,440,000,000
Cộng		13,440,000,000
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	30/06/2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	33,070,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	2,215,210,863
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương		13,221,000
Cộng		2,261,501,863
Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	30/06/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,532,638,904
Cộng		6,532,638,904
Phải trả gốc vay	Mối quan hệ	30/06/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	121,257,345,000
Cộng		135,348,273,579
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/06/2024
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	6,666,700
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	47,707,511,433
Cộng		47,714,178,133

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	1,585,847,158,785	21,420,347,859	27,754,955,663	1,635,022,462,307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23,267,219,163	16,286,511,906	9,382,872,276	48,936,603,345
Tổng cp mua TSCĐ	-	-	1,054,570,909	1,054,570,909
Tổng TS	1,766,611,865,114	1,110,316,326,037	3,871,077,667,453	6,748,005,858,604
Tài sản BP Trực Tiếp	1,766,611,865,114	1,110,316,326,037	3,871,077,667,453	6,748,005,858,604
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,766,611,865,114	1,110,316,326,037	3,871,077,667,453	6,748,005,858,604
Nợ phải trả	1,235,066,504,242	191,460,567,922	667,182,051,779	2,093,709,123,943
Nợ phải trả BP trực tiếp	1,235,066,504,242	191,460,567,922	667,182,051,779	2,093,709,123,943
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	1,235,066,504,242	191,460,567,922	667,182,051,779	2,093,709,123,943

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,854,801,074,946	60,618,772,774	1,915,419,847,720
Các khoản vay	1,204,922,692,619	41,666,666,666	1,246,589,359,285
Phải trả người bán	165,012,278,988	220,000,000	165,232,278,988
Người mua trả tiền trước	29,255,973,516	-	29,255,973,516
Chi phí phải trả	67,032,925,318	-	67,032,925,318
Phải trả khác	388,577,204,505	18,732,106,108	407,309,310,613
Số đầu kỳ	1,683,882,332,125	127,201,498,006	1,811,083,830,131
Các khoản vay	1,048,185,189,963	110,775,966,622	1,158,961,156,585
Phải trả người bán	66,344,563,713	220,000,000	66,564,563,713
Người mua trả tiền trước	49,123,782,352	-	49,123,782,352
Chi phí phải trả	61,308,317,145	-	61,308,317,145
Phải trả khác	458,920,478,952	16,205,531,384	475,126,010,336

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	774,030,955,275	479,585,849,578	56,205,819,529	11,341,451,184	622,111,219	1,321,786,186,785
Mua trong kỳ	-	-	1,015,580,000	38,990,909	-	1,054,570,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	341,186,903	-	-	-	-	341,186,903
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,108,057,677	-	-	2,108,057,677
Giảm khác	22,765,426,911	6,053,453,659	1,546,479,819	812,644,545	48,832,129	31,226,837,063
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	751,606,715,267	473,532,395,919	53,566,862,033	10,567,797,548	670,943,348	1,289,847,049,857
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	211,001,123,136	424,072,326,105	45,293,740,105	6,438,513,894	585,936,968	687,391,640,208
Khấu hao trong kỳ	10,337,431,034	5,352,894,486	1,395,633,655	494,260,807	36,174,255	17,616,394,237
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,108,057,677	-	-	2,108,057,677
Giảm khác	6,032,457,298	2,970,399,770	850,563,846	697,894,545	48,832,129	10,600,147,588
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	215,306,096,872	426,454,820,821	43,730,752,237	6,234,880,156	573,279,094	692,299,829,180
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	563,029,832,139	55,513,523,473	10,912,079,424	4,902,937,290	36,174,251	634,394,546,577
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	536,300,618,395	47,077,575,098	9,836,109,796	4,332,917,392	97,664,254	597,547,220,677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	(2,890,407,801)	8,728,889,757	84,146,505,344	677,616,313,260	4,606,068,245,904
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						63,308,784,848	11,242,690,871	74,551,475,719
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3,329,999,200)	(2,400,000)	(3,332,399,200)
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức							(2,175,125,000)	(2,175,125,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Hoàn nhập quỹ								-
Phân phối lợi nhuận								-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con								-
Thoái Vốn							(23,705,870,563)	(23,705,870,563)
Giảm khác				2,890,407,801				2,890,407,801
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	-	8,728,889,757	144,125,290,992	662,975,608,568	4,654,296,734,661



